BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG TỔNG KẾT KẾT QUẢ HỌC TẬP NĂM 2010 - 2011 - LẦN CUỐI

(Lấy kết quả điểm thi lần cuối)

Lớp học: Kế toán 1 - K12 **Ngành:** Kế toán **Hệ ĐT:** Cao đẳng chính quy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		Anh văn cơ bản 1	NL CB của CN Mác-Lênin) (HP1	Nguyên lý thống kê	Toán cao cấp	Kinh tế Vi mô	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Pháp luật Kinh tế	Nguyên lý kế toán	Quản trị học	Tin học Đại cương	Anh văn cơ bản 2	NL CB của CN Mác-Lênin (HP2)	Marketing CB	Toán kinh tế											ĐIỂM TBC	ĐIỂM RÈN LUYỆN	SỐ MÔN <5	ĐVHT KĐ	XL TBCHT
				2	3	3	4	3	1	1	3	4	3	4	4	5	3	3											46				
1	1010130001	Trang Lệ	Anh	5	5	7	6	6	7	7	7	6	5	9	4	6	5	6											**5.82**		1	4	TB
2	1010130002	Phạm Tuấn	Anh	6	5	7	6	6	6	9	8	7	6	5	6	8	9	5											**6.42**				TB Khá
3	1010130003	Nguyễn Thị Hồng	Cẩm	6	7	7	5	5	9	7	7	6	7	9	5	6	5	5											**6.09**				TB Khá
4	1010130004	Nguyễn Ngọc	Châu	6	5	7	6	5	8	7	7	8	7	7	7	5	6	5											**6.15**				TB Khá
5	1010130005	Dương Linh	Chi	7	5	8	7	5	9	6	7	9	7	9	8	7	6	6											**6.93**				TB Khá
6	1010130006	Lê Thị Kim	Chi	7	5	8	9	5	8	6	8	10	9	9	8	6	7	7											**7.49**				Khá
7	1010130007	Nguyễn Chí	Công	6	6	8	5	6	7	6	8	8	8	9	6	8	6	4											**6.83**		1	3	TB Khá
8	1010130009	Nguyễn Minh	Cường	6	5	7	6	6	9	7	6	8	8	9	7	7	6	5											**6.63**				TB Khá
9	1010130010	Phan Thị	Danh	5	5	8	5	4	7	7	8	6	7	6	5	6	5	4											**5.64**		2	6	TB
10	1010130011	Nguyễn Thị Hồng	Đào	6	7	9	9	7	9	7	8	9	8	9	8	8	7	6											**7.80**				Khá
11	1010130012	Bùi Thị	Điểm	5	5	8	6	5	8	8	8	5	8	7	5	7	6	6											**6.17**		1	4	TB Khá
12	1010130013	Phạm Thị Phương	Dung	6	7	7	5	4	8	5	6	8	6	9	7	6	5	6											**6.35**		1	3	TB Khá
13	1010130014	Trần Thị Phương	Dung	7	6	7	6	5	9	6	7	9	8	10	6	6	7	5											**6.75**				TB Khá
14	1010130015	Trần Thị Mỹ	Dung	6	6	8	5	4	7	7	6	5	8	6	7	7	5	5											**5.99**		1	3	TB
15	1010130016	Võ Ngọc Phương	Duy	8	5	8	7	6	8	8	7	9	9	9	7	5	7	5											**6.99**				TB Khá
16	1010130017	Trần Thị Hải	Duy	9	7	6	6	5	10	6	8	9	9	9	9	6	6	5											**7.07**				Khá

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		Anh văn cơ bản 1	NL CB của CN Mác-Lênin) (HP1	Nguyên lý thống kê	Toán cao cấp	Kinh tế Vi mô	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Pháp luật Kinh tế	Nguyên lý kế toán	Quản trị học	Tin học Đại cương	Anh văn cơ bản 2	NL CB của CN Mác-Lênin (HP2)	Marketing CB	Toán kinh tế											ĐIỂM TBC	ĐIỂM RÈN LUYỆN	SỐ MÔN <5	ĐVHT KĐ	XL TBCHT
				2	3	3	4	3	1	1	3	4	3	4	4	5	3	3											46				
17	1010130018	Phạm Thị Mỹ	Duyên	7	5	7	6	5	10	7	7	9	6	7	7	6	5	5											**6.28**				TB Khá
18	1010130020	Dương Thị Thái	Hà	5	6	8	6	4	8	5	8	8	8	7	6	6	5	5											**6.28**		1	3	TB Khá
19	1010130021	Nguyễn Thị Liên	Hằng	6	6	7	6	5	9	8	7	8	8	9	5	6	6	5											**6.43**				TB Khá
20	1010130023	Lê Thị Mai	Hằng	7	7	6	5	4	8	7	6	2	6	7	6	6	6	6											**5.56**		2	7	TB
21	1010130024	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	7	5	7	5	5	9	5	7	5	8	8	5	7	6	6											**6.13**		1	4	TB Khá
22	1010130025	Phan Thị Ái	Hậu	6	5	6	6	5	7	7	8	6	8	5	5	5	6	5											**5.69**				TB
23	1010130026	Dương Thị Thúy	Hiền	5	6	7	5	6	9	6	7	5	6	7	5	7	7	6											**6.02**				TB Khá
24	1010130027	Bùi Thị Thu	Hiền	6	5	7	6	6	8	7	8	6	6	8	6	7	7	5											**6.31**				TB Khá
25	1010130028	Cao Thị	Hiền	5	5	8	5	5	7	5	7	5	7	6	6	6	5	6											**5.77**				TB
26	1010130029	Huỳnh Thị Thanh	Hiền	7	5	7	6	5	8	5	7	9	7	9	8	6	5	5											**6.63**				TB Khá
27	1010130030	Trần Cao	Hiển	7	5	8	6	5	9	6	7	8	7	8	6	7	6	5											**6.49**				TB Khá
28	1010130031	Lê Chung	Hiếu	7	5	7	5	4	8	6	5	6	7	9	8	6	6	5											**6.15**		1	3	TB Khá
29	1010130032	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	6	5	6	6	5	7	5	7	8	7	7	6	6	6	4											**5.99**		1	3	TB
30	1010130033	Nguyễn Thị	Hòa	7	5	8	6	5	8	7	8	5	7	8	6	6	6	5											**6.14**				TB Khá
31	1010130034	Nguyễn Thị Kim	Hoàng	6	7	8	7	7	8	5	8	10	8	8	8	5	6	5											**7.10**				Khá
32	1010130035	Ngô Thị Kim	Hồng	7	5	6	5	5	8	6	8	8	7	9	7	7	5	6											**6.51**				TB Khá
33	1010130036	Nguyễn Thị Hoa	Hồng	6	5	8	6	7	7	6	8	9	7	8	6	6	6	5											**6.53**				TB Khá
34	1010130037	Lê Thị	Huệ	6	5	6	6	7	8	8	6	8	7	8	5	5	6	6											**6.16**				TB Khá
35	1010130038	Nguyễn Thị	Huệ	6	5	8	5	6	7	7	7	5	8	6	4	6	8	4											**5.83**		2	7	TB
36	1010130039	Nguyễn Thị Quế	Hương	7	5	7	6	5	9	5	8	5	6	7	8	7	6	4											**6.16**		1	3	TB Khá
37	1010130040	Lã Thị	Hương	8	5	8	5	5	8	6	7	7	8	7	6	7	6	5											**6.30**				TB Khá
38	1010130041	Võ Thị Thanh	Hương	6	5	7	7	5	8	6	7	7	7	8	7	6	6	5											**6.28**				TB Khá

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		Anh văn cơ bản 1	NL CB của CN Mác-Lênin) (HP1	Nguyên lý thống kê	Toán cao cấp	Kinh tế Vi mô	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Pháp luật Kinh tế	Nguyên lý kế toán	Quản trị học	Tin học Đại cương	Anh văn cơ bản 2	NL CB của CN Mác-Lênin (HP2)	Marketing CB	Toán kinh tế											ĐIỂM TBC	ĐIỂM RÈN LUYỆN	SỐ MÔN <5	ĐVHT KĐ	XL TBCHT
				2	3	3	4	3	1	1	3	4	3	4	4	5	3	3											46				
39	1010130042	Vũ Ngọc Khánh	Huyền	8	5	6	7	5	9	5	7	6	8	8	7	6	5	5											6.24				TB Khá
40	1010130043	Nguyễn Vũ	Khoa	6	5	8	7	7	8	8	7	8	7	7	4	5	6	6											6.20		1	4	TB Khá
41	1010130044	Võ Thị Thanh	Kiều	6	5	6	5	6	9	6	7	6	6	6	5	7	7	6											5.91				TB
42	1010130045	Trần Hạ Phương	Kiều	6	6	7	6	5	8	8	8	9	8	8	7	8	7	5											6.94				TB Khá
43	1010130047	Phạm Gia Hoàng	Lâm	7	6	8	6	5	7	5	7	7	7	7	6	5	5	5											6.09				TB Khá
44	1010130048	Ngô Thị Kim	Lan	6	6	7	5	4	10	7	7	5	6	6	5	6	6	5											5.57		1	3	TB
45	1010130049	Đào Thị Thu	Lan	7	7	9	8	6	8	6	8	10	8	9	8	7	7	5											7.57				Khá
46	1010130051	Hồ Thị	Lệ	6	5	8	5	5	7	7	5	8	7	8	6	5	6	5											6.02				TB Khá
47	1010130052	Trương Bạch	Liên	9	5	8	7	7	8	7	7	9	8	9	9	5	7	6											7.22				Khá
48	1010130053	Nguyễn Thị Thùy	Liễu	7	6	6	8	5	9	6	7	8	6	7	6	6	6	5											6.28				TB Khá
49	1010130054	Nguyễn Trúc	Linh	7	4	5	6	5	7	10	7	6	6	8	6	6	6	4											5.75		3	9	TB
50	1010130055	Nguyễn Thị Trúc	Linh	7	6	8	6	7	8	8	8	6	6	9	7	7	7	5											6.77				TB Khá
51	1010130057	Hồ Thị Bích	Loan	6	5	6	6	5	8	5	7	5	5	8	6	7	5	5											5.86				TB
52	1010130058	Hồ Thị Kim	Loan	5	6	8	6	7	7	7	7	5	7	7	6	5	7	5											6.15				TB Khá
53	1010130059	Nguyễn Thị Kim	Ngoan	7	5	6	5	7	7	5	7	7	8	9	6	6	6	4											6.32		1	3	TB Khá
54	1010130060	Phan Hữu	Lộc	6	7	7	5	4	7	5	7	6	7	8	6	4	6	3											5.67		3	11	TB
55	1010130061	Phan Thành	Luân	7	6	7	7	5	6	6	6	8	7	7	5	6	8	6											6.35				TB Khá
56	1010130062	Phạm Thị Trúc	Ly	8	7	8	5	7	8	5	8	9	8	9	8	7	8	7											7.45				Khá
57	1010130063	Ngô Thị Trúc	Ly	6	5	7	7	5	7	6	7	7	7	7	5	6	5	6											5.95		1	4	TB
58	1010130064	Trần Thị Lệ	My	6	5	9	7	7	9	6	7	6	6	7	4	6	7	5											6.22		1	4	TB Khá
59	1010130066	Trần Tuyết	Nga	7	5	8	8	5	9	6	8	8	7	9	8	7	6	5											6.97				TB Khá
60	1010130067	Nguyễn Thị Kim	Ngân	6	7	8	6	6	8	8	7	8	8	8	6	6	7	5											6.66				TB Khá

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		Anh văn cơ bản 1	NL CB của CN Mác-Lênin) (HP1	Nguyên lý thống kê	Toán cao cấp	Kinh tế Vi mô	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Pháp luật Kinh tế	Nguyên lý kế toán	Quản trị học	Tin học Đại cương	Anh văn cơ bản 2	NL CB của CN Mác-Lênin (HP2)	Marketing CB	Toán kinh tế											ĐIỂM TBC	ĐIỂM RÈN LUYỆN	SỐ MÔN <5	ĐVHT KĐ	XL TBCHT
				2	3	3	4	3	1	1	3	4	3	4	4	5	3	3											46				
61	1010130068	La Thiên Hồng	Ngọc	7	5	5	5	7	8	6	7	5	8	5	6	6	5	5											5.67				TB
62	1010130069	Hà Thái Hoàng	Nhân	6	5	8	6	7	8	7	7	6	6	5	5	7	7	5											6.00				TB Khá
63	1010130070	Nguyễn Khánh	Nhi	6	5	7	5	6	8	6	6	6	6	5	7	6	5	5											5.61				TB
64	1010130071	Nguyễn Thị	Nhi	7	5	8	5	7	8	5	7	8	8	8	4	6	7	5											6.39		1	4	TB Khá
65	1010130072	Nguyễn Huỳnh	Như	7	6	8	7	7	8	6	8	9	7	9	5	6	5	6											6.78		1	4	TB Khá
66	1010130073	Mai Lệ	Nhung	7	5	7	5	6	7	6	7	8	6	8	6	6	6	6											6.25				TB Khá
67	1010130074	Võ Thị Thanh	Nhung	7	5	8	5	7	7	6	7	8	8	8	6	6	7	6											6.60		1	4	TB Khá

Tổng danh sách này có:67 sinh viên

Xếp loại	SL	Tỷ lệ	Xếp loại	SL	Tỷ lệ
Xuất sắc	0	0.00	TB Khá	44	66
Giỏi	0	0.00	Trung bình	16	24
Khá	7	10.45	Yếu kém		

TP. Hồ Chí Minh, ngày ..../..../.....

Trưởng Phòng Đào Tạo **Người lập bảng**